

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 21 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Trọng	Chủ tịch
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Hoàng Như Uyên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Văn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Vũ Thị Bình Nguyên	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Địa chỉ: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Hoàng Như Uyên**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2023



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 10 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 các hợp đồng thuê đất của Công ty đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục để xin gia hạn với các hợp đồng thuê đất này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0762-2023-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>240.033.847.560</b>	<b>191.993.322.858</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>21.992.138.663</b>	<b>18.377.577.258</b>
111	1. Tiền		21.992.138.663	13.377.577.258
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>155.519.200.000</b>	<b>115.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		155.519.200.000	115.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>59.705.068.163</b>	<b>57.220.762.794</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.434.146.445	27.454.733.072
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	931.375.336	798.004.052
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.932.005.987	29.456.277.688
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(592.459.605)	(488.252.018)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>1.300.252.647</b>	<b>30.148.215</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.300.252.647	30.148.215
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.517.188.087</b>	<b>1.364.834.591</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	17.286.360
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.517.188.087	1.347.548.231
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>119.729.536.490</b>	<b>147.931.017.762</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>342.200.000</b>	<b>10.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	342.200.000	10.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>16.535.670.151</b>	<b>17.040.200.727</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.804.911.151	7.416.441.727
222	- Nguyên giá		20.096.127.553	24.534.656.593
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.291.216.402)	(17.118.214.866)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.730.759.000	9.623.759.000
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(288.219.000)	(288.219.000)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>228.900.000</b>	<b>31.500.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	228.900.000	31.500.000
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>102.027.352.698</b>	<b>130.646.552.698</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.502.709.958	54.602.709.958
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	29.519.200.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>595.413.641</b>	<b>202.764.337</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	595.413.641	202.764.337
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>359.763.384.050</b>	<b>339.924.340.620</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>50.830.731.144</b>	<b>46.192.854.847</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>49.122.636.144</b>	<b>45.733.854.847</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	21.904.558.605	19.276.370.747
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.516.449.316	359.545.047
314	3. Phải trả người lao động		15.570.022.348	18.102.237.240
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.418.861.399	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	998.050.383	2.222.672.527
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.714.694.093	5.773.029.286
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.708.095.000</b>	<b>459.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.708.095.000	459.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>308.932.652.906</b>	<b>293.731.485.773</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>308.932.652.906</b>	<b>293.731.485.773</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.796.458.946	38.595.291.813
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.518.587.095	5.357.248.541
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		51.277.871.851	33.238.043.272
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>359.763.384.050</b>	<b>339.924.340.620</b>

  
Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu

  
Ninh Kim Thoa  
Phụ trách kế toán

  
Lê Hoàng Như Uyên  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2023





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
**Năm 2022**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	197.392.969.266	209.340.183.301
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.392.969.266	209.340.183.301
11	3. Giá vốn hàng bán	21	172.126.477.730	203.186.250.529
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.266.491.536	6.153.932.772
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	64.742.406.743	43.722.898.575
22	6. Chi phí tài chính	23	163.384.867	15.434.801
25	7. Chi phí bán hàng	24	15.157.864.249	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.341.335.886	14.971.093.449
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.346.313.277	34.890.303.097
31	10. Thu nhập khác	26	588.256.216	29.386.630
32	11. Chi phí khác	27	179.774.698	25.757.486
40	12. Lợi nhuận khác		408.481.518	3.629.144
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.754.794.795	34.893.932.241
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	476.922.944	1.655.888.969
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>51.277.871.851</u>	<u>33.238.043.272</u>

  
**Phan Thị Kim Chi**  
Người lập biểu

  
**Ninh Kim Thoa**  
Phụ trách kế toán

  
**Lê Hoàng Như Uyên**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
**Năm 2022**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>51.754.794.795</b>	<b>34.893.932.241</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(64.433.456.871)</b>	<b>(42.960.614.057)</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		718.723.216	934.539.834
03	- Các khoản dự phòng		104.207.587	(200.224.982)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(206.410.809)	13.246.578
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(65.049.976.865)	(43.708.175.487)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(12.678.662.076)</b>	<b>(8.066.681.816)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.339.733.156)	(4.552.780.793)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.270.104.432)	1.859.241.295
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		5.698.140.194	(4.848.130.579)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(392.649.304)	(80.362.316)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.185.160.695)	(5.096.713.998)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.336.677.693)	(5.824.804.490)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(24.504.847.162)</b>	<b>(26.610.232.697)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(429.770.000)	(1.267.081.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		552.331.584	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(245.000.000.000)	(34.519.200.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		233.000.000.000	67.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(19.764.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		70.292.364.878	45.100.356.747
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>58.514.926.462</b>	<b>56.550.074.929</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.601.800.000)	(20.389.200.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(30.601.800.000)</b>	<b>(20.389.200.000)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
**Năm 2022**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.408.279.300	9.550.642.232
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.377.577.258	8.850.612.534
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		206.282.105	(23.677.508)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>21.992.138.663</u>	<u>18.377.577.258</u>

  
**Phan Thị Kim Chi**  
Người lập biểu

  
**Ninh Kim Thoa**  
Phụ trách kế toán

  
**Lê Hoàng Như Uyên**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2023





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Năm 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 21 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 140 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 140 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Giao nhận, kho vận ngoại thương.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Mời giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng**

Trong năm, Công ty đã thực hiện việc tái cơ cấu lại hoạt động kinh doanh trong đó tập trung nguồn lực vào thực hiện các dịch vụ truyền thống, giảm mạnh việc thực hiện các dịch vụ chuyển phát nhanh. Do đó, mặc dù doanh thu cung cấp dịch vụ năm nay của Công ty giảm mạnh so với năm trước nhưng tỷ suất lợi nhuận gộp lại tăng mạnh. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện các biện pháp nhằm tiết giảm tối đa các chi phí tại các bộ phận kém hiệu quả điều này cũng dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty năm nay tăng mạnh so với năm trước.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các chi nhánh trực thuộc sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hà Nội (i)	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức

(i) Chi nhánh Hà Nội đã chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 154/QĐ-VIN ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty và theo thông báo số 361205/22 ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

**Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

**2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

## **2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước là công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

### **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.14 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistic,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.16 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## **2.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.18 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## **2.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.21 Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



### 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	280.212.854	859.255.838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.711.925.809	12.518.321.420
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	<b>21.992.138.663</b>	<b>18.377.577.258</b>

### 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>155.519.200.000</b>	-	<b>115.000.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	151.000.000.000	-	115.000.000.000	-
Trái phiếu (iii)	4.519.200.000	-	-	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>1.000.000.000</b>	-	<b>29.519.200.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	1.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Trái phiếu (iii)	-	-	4.519.200.000	-
	<b>156.519.200.000</b>	-	<b>144.519.200.000</b>	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, với tổng giá trị 151.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 6,2%/năm đến 8,5%/năm.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư dài hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn trên 12 tháng, với tổng giá trị 1.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 8,3%/năm.

(iii) Khoản đầu tư trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi được phát hành bởi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương với lãi suất là 7%/năm, có thời gian đáo hạn là 2 năm, được Công ty mua từ ngày 28 tháng 01 năm 2021, đã đáo hạn vào ngày 28 tháng 01 năm 2023 và đang làm thủ tục để chuyển đổi.





(iv) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(v) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 30/12/2022 và 31/12/2021.

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Trung tâm Logistics Toàn cầu Fujiwara Việt Nam: Thực hiện Quyết định số 84/QĐ-VIN ngày 28 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã bán phần vốn góp của Công ty TNHH Trung tâm Logistics Toàn cầu Fujiwara Việt Nam cho một bên thứ ba.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm: xem Thuyết minh 31.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>6.183.428.183</b>	-	<b>5.092.945.410</b>	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.927.200.682	-	4.786.962.047	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	207.669.001	-	294.239.363	-
Công ty TNHH Agility	-	-	11.744.000	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.048.558.500	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>30.250.718.262</b>	<b>(592.459.605)</b>	<b>22.361.787.662</b>	<b>(488.252.018)</b>
Công ty TNHH Bia Anheuser	9.266.773.668	(1.800.000)	4.293.778.697	-
Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	734.556.698	(1.506.535)	2.865.670.932	-
Công ty TNHH Thương mại Anheuser	4.758.465.336	(28.039.885)	2.050.537.947	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.490.922.560	(561.113.185)	13.151.800.086	(488.252.018)
	<b>36.434.146.445</b>	<b>(592.459.605)</b>	<b>27.454.733.072</b>	<b>(488.252.018)</b>

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên khác</b>				
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	19.223.631	-	687.093.500	-
Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh	314.039.363	-	-	-
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải	256.145.255	-	-	-
Các đối tượng khác	341.967.087	-	110.910.552	-
	<b>931.375.336</b>	-	<b>798.004.052</b>	-



**7 PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	2.412.264.207	-	12.202.007.967	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.000.000.000	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	286.454.573	-	418.681.059	-
Ký cược, ký quỹ	39.500.000	-	503.700.000	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	16.193.787.207	-	16.331.888.662	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	-	-	480.957.958	-
- RCL Feeder Pte Ltd	3.325.329.900	-	3.226.276.575	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	5.092.373.324	-	7.034.010.800	-
- Công ty TNHH Number one Chu Lai	1.778.230.128	-	1.158.426.059	-
- Công ty TNHH Number one Hà Nam	2.180.520.728	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.817.333.127	-	4.432.217.270	-
	<b>22.932.005.987</b>	<b>-</b>	<b>29.456.277.688</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	342.200.000	-	10.000.000	-
	<b>342.200.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	-	-	480.957.958	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>480.957.958</b>	<b>-</b>

**8 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thép Quatron	488.252.018	-	488.252.018	-
Công ty TNHH Thương mại Anheuser	93.466.282	65.426.397	-	-
Công ty TNHH Number one Hậu Giang	111.480.000	78.036.000	-	-
Các đối tượng khác	142.412.340	99.688.638	-	-
	<b>835.610.640</b>	<b>243.151.035</b>	<b>488.252.018</b>	<b>-</b>

**9 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.532.909	-	17.143.909	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.271.719.738	-	13.004.306	-
	<b>1.300.252.647</b>	<b>-</b>	<b>30.148.215</b>	<b>-</b>



10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.341.052.725	11.324.803.554	251.210.256	24.534.656.593
- Mua trong năm	-	-	-	125.370.000	125.370.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.563.899.040)	-	(4.563.899.040)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.617.590.058</b>	<b>1.341.052.725</b>	<b>6.760.904.514</b>	<b>376.580.256</b>	<b>20.096.127.553</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.203.501.263	782.086.452	9.027.794.192	104.832.959	17.118.214.866
- Khấu hao trong năm	289.382.460	57.993.540	349.287.220	22.059.996	718.723.216
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.545.721.680)	-	(4.545.721.680)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.492.883.723</b>	<b>840.079.992</b>	<b>4.831.359.732</b>	<b>126.892.955</b>	<b>13.291.216.402</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	4.414.088.795	558.966.273	2.297.009.362	146.377.297	7.416.441.727
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>4.124.706.335</b>	<b>500.972.733</b>	<b>1.929.544.782</b>	<b>249.687.301</b>	<b>6.804.911.151</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.459.565.315 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 7.871.964.355 VND).

# 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
- Mua trong năm	-	107.000.000	107.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>395.219.000</b>	<b>10.018.978.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	288.219.000	288.219.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>288.219.000</b>	<b>288.219.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	-	9.623.759.000
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>107.000.000</b>	<b>9.730.759.000</b>

(i) Đây là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 288.219.000 VND).

# 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	228.900.000	31.500.000
	<b>228.900.000</b>	<b>31.500.000</b>

# 13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	355.851.076	202.764.337
Chi phí trả trước dài hạn khác	239.562.565	-
	<b>595.413.641</b>	<b>202.764.337</b>

# 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>9.092.127.509</b>	<b>9.092.127.509</b>	<b>5.203.865.773</b>	<b>5.203.865.773</b>
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	5.878.549.214	5.878.549.214	4.204.132.200	4.204.132.200
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	3.213.578.295	3.213.578.295	999.733.573	999.733.573
<b>Bên khác</b>	<b>12.812.431.096</b>	<b>12.812.431.096</b>	<b>14.072.504.974</b>	<b>14.072.504.974</b>
Công ty TNHH Vận tải Phi Châu	-	-	420.272.818	420.272.818
Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck	1.325.563.504	1.325.563.504	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	11.486.867.592	11.486.867.592	13.652.232.156	13.652.232.156
	<b>21.904.558.605</b>	<b>21.904.558.605</b>	<b>19.276.370.747</b>	<b>19.276.370.747</b>



15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	185.270.520	4.225.114.024	3.796.495.897	-	613.888.647
Thuế thu nhập doanh nghiệp	994.111.031	-	662.083.639	1.185.160.695	1.517.188.087	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	174.274.527	3.433.137.832	2.704.851.690	-	902.560.669
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	353.437.200	-	5.379.684.375	5.026.247.175	-	-
Các loại thuế khác	-	-	265.810.739	265.810.739	-	-
	<b>1.347.548.231</b>	<b>359.545.047</b>	<b>13.965.830.609</b>	<b>12.978.566.196</b>	<b>1.517.188.087</b>	<b>1.516.449.316</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền thuê đất	899.579.520	-
Trích trước chi phí của dịch vụ logistic	3.451.393.115	-
Chi phí phải trả khác	67.888.764	-
	<b>4.418.861.399</b>	<b>-</b>

**17 PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả về tạm ứng	76.333.767	85.660.634
Bảo hiểm xã hội	-	1.255.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	50.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	196.775.000	1.394.434.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	724.941.616	741.272.093
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	578.008.289	558.635.079
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	61.838.000	63.638.000
- Phải trả, phải nộp khác	85.095.327	118.999.014
	<b>998.050.383</b>	<b>2.222.672.527</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.708.095.000	459.000.000
	<b>1.708.095.000</b>	<b>459.000.000</b>

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>30.957.248.541</b>	<b>286.093.442.501</b>
Lãi trong năm trước	-	-	33.238.043.272	33.238.043.272
Chia cổ tức	-	-	(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>38.595.291.813</b>	<b>293.731.485.773</b>
Lãi trong năm nay	-	-	51.277.871.851	51.277.871.851
Chia cổ tức	-	-	(30.600.000.000)	(30.600.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(5.278.342.500)	(5.278.342.500)
Điều chỉnh theo kết quả kiểm tra Thuế	-	-	(198.362.218)	(198.362.218)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>53.796.458.946</b>	<b>308.932.652.906</b>



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 149/NQ-VIN ngày 23 tháng 05 năm 2022, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến 31 tháng 12 năm 2021		38.595.291.813
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	14%	5.278.342.500
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)	79%	30.600.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		2.716.949.313

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37	243.193.000.000	95,37
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63	11.807.000.000	4,63
	<b>255.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	63.638.000	52.838.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	30.600.000.000	20.400.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>30.600.000.000</i>	<i>20.400.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	30.601.800.000	20.389.200.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>30.601.800.000</i>	<i>20.389.200.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	61.838.000	63.638.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, đã gia hạn thuê đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Hiện nay, Công ty và đối tác đang trong quá trình thỏa thuận để tiếp tục gia hạn thời gian thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hiện nay, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất.

<b>b) Ngoại tệ các loại</b>			
		<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
USD		184.841,68	53.184,20
<b>20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ		197.392.969.266	209.340.183.301
		<b><u>197.392.969.266</u></b>	<b><u>209.340.183.301</u></b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)		25.423.669.624	28.472.875.482
<b>21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		172.126.477.730	203.186.250.529
		<b><u>172.126.477.730</u></b>	<b><u>203.186.250.529</u></b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan			
Tổng giá trị mua vào:		24.110.825.406	20.624.416.785
Trong đó:			
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán		24.110.825.406	20.624.416.785
+ Còn tồn kho		-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)			
<b>22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		9.009.019.948	13.157.704.964
Lãi bán các khoản đầu tư		25.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		55.468.601.170	30.550.470.523
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		33.374.816	14.723.088
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		206.410.809	-
		<b><u>64.742.406.743</u></b>	<b><u>43.722.898.575</u></b>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)		47.468.601.170	29.274.270.523
<b>23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		3.384.867	2.188.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		-	13.246.578
Chi phí tài chính khác		160.000.000	-
		<b><u>163.384.867</u></b>	<b><u>15.434.801</u></b>



**24 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.799.659.126	-
Thuế, phí và lệ phí	468.642.994	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.889.562.129	-
	<b>15.157.864.249</b>	<b>-</b>

Trong năm 2021, Công ty không ghi nhận chi phí bán hàng do chưa phân tách phòng ban chuyên trách phục vụ hoạt động bán hàng.

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.511.970.631	6.037.436.244
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	125.883.698	132.662.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	373.328.172	338.628.656
Thuế, phí và lệ phí	1.480.980.088	1.479.414.706
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	104.207.587	(200.224.982)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.744.965.710	7.183.176.053
	<b>23.341.335.886</b>	<b>14.971.093.449</b>

**26 THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	547.355.747	-
Thu nhập khác	40.900.469	29.386.630
	<b>588.256.216</b>	<b>29.386.630</b>

**27 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	159.749.698	-
Các khoản khác	20.025.000	25.757.486
	<b>179.774.698</b>	<b>25.757.486</b>

**28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	51.754.794.795	34.893.932.241
Các khoản điều chỉnh tăng	6.098.421.093	3.935.983.125
- Chi phí không được trừ	5.882.421.093	3.786.983.125
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	216.000.000	149.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(55.468.601.170)	(30.550.470.523)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(55.468.601.170)	(30.550.470.523)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.384.614.718	8.279.444.843
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>476.922.944</b>	<b>1.655.888.969</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	185.160.695	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(994.111.031)	2.446.713.998
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.185.160.695)	(5.096.713.998)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(1.517.188.087)</b>	<b>(994.111.031)</b>

**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.128.093	-
Chi phí nhân công	42.311.770.136	30.109.640.441
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	204.889.772	176.675.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	723.197.050	934.539.834
Thuế, phí và lệ phí	5.860.494.959	7.705.530.223
Chi phí dự phòng	104.207.587	(200.224.982)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.668.705.700	177.577.049.599
<b></b>	<b>211.884.393.297</b>	<b>216.303.210.161</b>

**30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.



### 31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng chung người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>25.423.669.624</b>	<b>28.472.875.482</b>
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	-	765.442
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	19.802.819.144	19.884.819.582
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	1.326.789.058	2.418.264.008
Công ty TNHH Agility	-	84.859.177
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	-	240.504.935
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL	404.660.195	495.932.015
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	-	128.250.000
Công ty Tôn Phương Nam	-	1.381.307.691
Công ty CP Vinafreight	55.989.787	24.368.146
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	3.815.500.000	3.812.940.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	17.911.440	864.486
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>24.110.825.406</b>	<b>20.624.416.785</b>
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	16.840.762.795	18.054.353.425
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	55.595.454	7.881.818
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	798.350	803.600
Công ty CP Vinafreight	3.799.463	24.451.152
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	4.860.250
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	7.209.869.344	2.532.066.540
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>30.600.000.000</b>	<b>19.455.440.000</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	30.600.000.000	19.455.440.000

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>47.468.601.170</b>	<b>29.274.270.523</b>
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	-	1.225.000.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.520.685.440	2.042.907.986
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam)	9.832.162.063	5.684.007.586
Công ty TNHH Agility	32.779.353.667	20.322.354.951
Công ty CP Vinafreight	1.436.400.000	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	900.000.000	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông: Hoàng Trọng	Chủ tịch HĐQT	576.000.000	343.292.769
Bà: Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	540.000.000	384.813.038
Ông: Nguyễn Thanh Tông	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	504.000.000	429.000.231
Bà: Lê Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông: Phạm Thành Đô	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông: Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc	504.000.000	246.420.231
Bà: Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	48.000.000	38.000.000
Bà: Vũ Thị Bình Nguyên	Thành viên Ban Kiểm soát	360.000.000	351.660.385
Bà: Văn Thị Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	360.000.000	363.102.654
Bà: Ninh Kim Thoa	Phụ trách kế toán	171.000.000	-
Bà: Cao Thị Mỹ Trang	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/03/2022)	60.000.000	388.220.385

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASO kiểm toán.

  
**Phan Thị Kim Chi**  
Người lập biểu

  
**Ninh Kim Thoa**  
Phụ trách kế toán

  
**Lê Hoàng Như Uyên**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2023